

Số: 695 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 23/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2137/TTr-SXD ngày 18/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025 (*Kế hoạch kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Như Điều 2; (Thi hành)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (A)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Sơn

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 695 /QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thực hiện quy định của Luật Nhà ở ngày 25/11/2014, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Căn cứ tình hình thực tế phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung cụ thể sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Phát triển nhà ở phù hợp với nguồn lực nhà nước và xã hội để cụ thể hóa thực hiện mục tiêu Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

b) Chú trọng đến giải quyết nhu cầu nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội. Đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng dân số và xây dựng nhà ở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội của tỉnh và đặc điểm tình hình của từng địa bàn dân cư, khu công nghiệp.

c) Huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển nhà ở, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đáp ứng nhu cầu cải thiện chỗ ở của nhân dân.

2. Yêu cầu

a) Bám sát các nội dung Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đã được ban hành theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 26/6/2014; căn cứ Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 và tình hình phát triển thực tế về nhà ở, khả năng cân đối từ nguồn ngân sách, nhu cầu của thị trường để phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 cho phù hợp.

b) Các Sở, Ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm kịp thời, có hiệu quả kế hoạch này.

c) Các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung kế hoạch và quy định của pháp luật; tập trung các nguồn lực để triển khai thực hiện dự án đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Chỉ tiêu về nhu cầu diện tích tăng thêm, đất ở và nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025

TT	Loại nhà ở	Diện tích nhà ở tăng thêm (m ²)	Đất ở (ha)	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)
1	Nhà ở thương mại	906.211	165,8	9.714,6
2	Nhà ở dân tự xây	5.230.518	957,1	31.383,1
3	Nhà ở công vụ	8.340	0,0	33,4
4	Nhà ở xã hội	47.000	8,6	503,8
5	Nhà ở cho người có công	10.710	2,0	42,8
6	Nhà ở cho hộ nghèo	472.860	86,5	1.891,4
7	Nhà ở công nhân	50.000	9,1	536,0
8	Nhà ở sinh viên	23.000	4,2	246,6
9	Nhà ở tái định cư	175.000	32,0	1.876,0
	Tổng cộng	6.923.639	1.265,4	46.227,7

2. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025

a) Kế hoạch về diện tích nhà ở bình quân và chất lượng nhà ở

Diện tích nhà ở bình quân tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 là 27,3m²/người, diện tích nhà ở tối thiểu đến năm 2025 là 8,0 m²/người, phấn đấu đến năm 2025 xóa nhà đơn sơ.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
1	Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	25,0	25,5	26,1	26,7	27,3
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	52,0	53,0	55,0	58,0	62,0
3	Tỷ lệ nhà đơn sơ	%	4,5	4,0	3,0	1,5	0,0

b) Kế hoạch về diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm

Tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khoảng 6.923.700 m². Trong đó, chủ yếu là nhà ở do dân tự xây dựng (chiếm khoảng 75%).

STT	Loại nhà ở	Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)					
		Giai đoạn 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	906.211	181.242	181.242	181.242	181.242	181.242
2	Nhà ở dân tự xây	5.230.518	1.046.104	1.046.104	1.046.104	1.046.104	1.046.104
3	Nhà ở công vụ	8.340	1.668	1.668	1.668	1.668	1.668
4	Nhà ở xã hội	47.000	9400	9400	9.400	9.400	9.400
5	Nhà ở cho người có công	10.710	2.178	2.133	2.133	2.133	2133
6	Nhà ở cho hộ nghèo	472.860	94.572	94.572	94.572	94.572	94.572
7	Nhà ở cho công nhân	50.000	10.000	10.000	10000	10.000	10.000
8	Nhà ở sinh viên	23.000	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
9	Nhà ở tái định cư	175.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Tổng cộng	6.923.639	1.384.764	1.384.719	1.384.719	1.384.719	1.384.719

c) Kế hoạch về nhu cầu vốn để phát triển nhà ở theo từng năm

Tổng nhu cầu vốn để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khoảng 46.227,7 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu huy động các nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà ở.

STT	Loại nhà ở	Nhu cầu vốn để phát triển nhà ở theo từng năm (tỷ đồng)					
		Giai đoạn 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	9.714,6	1942,9	1942,9	1942,9	1942,9	1942,9
2	Nhà ở dân tự xây	31.383,1	6276,6	6276,6	6276,6	6276,6	6276,6
3	Nhà ở công vụ	33,4	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7
4	Nhà ở xã hội	503,8	100,8	100,8	100,8	100,8	100,8
5	Nhà ở cho người có công	42,8	8,7	8,5	8,5	8,5	8,5
6	Nhà ở cho hộ nghèo	1.891,4	378,3	378,3	378,3	378,3	378,3
7	Nhà ở cho công nhân	536,0	107,2	107,2	107,2	107,2	107,2
8	Nhà ở sinh viên	246,6	49,3	49,3	49,3	49,3	49,3
	Nhà ở tái định cư	1.876,0	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2

	Tổng cộng	46.227,7	9.245,7	9.245,5	9.245,5	9.245,5	9.245,5
--	------------------	-----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

d) Kế hoạch sử dụng đất cần tăng thêm theo từng năm

STT	Loại nhà ở	Diện tích sử dụng đất cần tăng thêm theo từng năm (ha)					
		Giai đoạn 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	165,8	33,2	33,2	33,2	33,2	33,2
2	Nhà ở dân tự xây	957,1	191,4	191,4	191,4	191,4	191,4
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Nhà ở xã hội	8,6	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
5	Nhà ở cho người có công	2,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
6	Nhà ở cho hộ nghèo	86,5	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3
7	Nhà ở cho công nhân	9,1	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
8	Nhà ở sinh viên	4,2	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
9	Nhà ở tái định cư	32,0	6,4	6,4	6,4	6,4	6,4
	Tổng cộng	1265,4	253,1	253,1	253,1	253,1	253,1

đ) Kế hoạch số căn nhà tăng thêm nhà ở theo từng năm

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà tăng thêm theo từng năm (căn)					
		Giai đoạn 2021-2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	4531	906	906	906	906	906
2	Nhà ở dân tự xây	26153	5231	5231	5231	5231	5231
3	Nhà ở công vụ	139	28	28	28	28	28
4	Nhà ở xã hội	783	157	157	157	157	157
5	Nhà ở cho người có công	238	48	47	47	47	47
6	Nhà ở cho hộ nghèo	10508	2102	2102	2102	2102	2102
7	Nhà ở cho công nhân	1111	222	222	222	222	222
8	Nhà ở sinh viên	511	102	102	102	102	102

9	Nhà ở tái định cư	1458	292	292	292	292	292
Tổng cộng		45.433	9087	9086	9086	9086	9086

3. Danh mục các dự án phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất ở (ha)	Diện tích sàn (m2)	Số người đáp ứng	Diện tích đất nhà ở xã hội (ha)
I	Thành phố Tuyên Quang					
1	Khu đô thị tại phường Mỹ Lâm (VinGroup)	Phường Mỹ Lâm	133,56	2.865.600		
2	Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Mỹ Lâm (SunGroup)	Phường Mỹ Lâm	140			
3	Dự án khu đô thị Thành Hưng City 1	Phường Tân Quang; Phường Phan Thiết	30,5	274.500	5.490	6,1
4	Dự án khu đô thị Thành Hưng City 2	Phường Ý La	24,4	219.600	4.392	5
5	Dự án Khu đô thị Thành Hưng Mimosa	Phường An Tường	24,5	220.500	4.410	4,8
6	Dự án Khu đô thị sinh thái Phú Lâm city	Phường Mỹ Lâm	8,9	80.100	1.602	
7	Dự án Khu đô thị An Mỹ Hưng	Phường Đội Cấn	6,7	60.300	1.206	
8	Dự án Khu đô thị dịch vụ và dân cư Nông Tiến	Phường Nông Tiến	11,7	105.300	2.106	2,4
9	Dự án khu nhà ở Đông Bắc	Phường Nông Tiến	5,0	45.000	900	
10	Dự án Khu đô thị dịch vụ và dân cư An Phú	Phường An Tường	16,0	144.000	2.880	3,2
11	Dự án Khu đô thị Đông Sơn	Phường Hưng Thành	28,4	255.600	5.112	6,3
12	Dự án Khu đô thị mới bên bờ sông Lô	Phường Hưng Thành	27,2	244.800	4.896	
13	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ thương mại Tình Húc	Xã An Tường	9,4	84.600	1.692	2
14	Dự án Khu đô thị mới phường Tân Hà	Phường Tân Hà	33,4	300.600	6.012	7,3
15	Dự án Khu đô thị Kim Phú	Xã Kim Phú	13,0	117.000	2.340	3,2

16	Khu dân cư sinh thái Phú Mỹ Hưng	xã Kim Phú, TP Tuyên Quang và xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	50,0	450.000	9.000	
17	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Phú Lâm	Phường Mỹ Lâm	4,0	36.000	720	
18	Khu đô thị tại thôn Cầu Đá và thôn Liên Thịnh	Xã Lương Vượng	8,8	78.750	1.575	
19	Khu phát triển nhà ở đô thị Tuyên Quang tại phường Tân Hà	Phường Tân Hà	4,2	37.800	756	
20	Dự án khu đô thị Tuyên Quang	Phường An Tường	48	352.000	6.000	
21	Khu dân cư sinh thái xã Kim Phú	Xã Kim Phú	7	60.000	1500	
22	Khu dân cư tổ 14+15	Phường Tân Hà	3,5	31.500	420	
23	Khu dân cư thôn 6	Xã Lương Vượng	5	45.000	800	
24	Khu dân cư Tổ 10	Phường An Tường	10	60.000	1200	
25	Dự án nhà ở công nhân khu CN Long Bình An	Xã Đội Cấn	9,1	40.000	4.000	
26	Dự án nhà ở xã hội tại Cụm các Khu công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An		20	180.000	3.600	
27	Dự án khu nhà ở xã hội Tân Phát	Phường Ý La	2,1	47.000	692	
				18.000	195	
				18.000	176	
II	Huyện Na Hang					
1	Cụm dân cư tại thị trấn Na Hang	Thị trấn Na Hang	6	12.000	240	
III	Huyện Yên Sơn					
1	Dự án khu dân cư sinh thái Mimosa	Xã Nhữ Khê	117,6	1.058.400	21.168	
2	Dự án Khu đô thị mới Trung Môn		71,5	643.500	12.870	
3	Quy hoạch khu tái định cư tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn để GPMB thực	Thôn Đồng Giàn, xã Đội Bình	2,5	20.000	152	

	hiện Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức hợp đồng BOT					
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	Thôn Cầu Chéo, xã Đội Bình	1,5	12.000	360	
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trụ sở UBND xã, Trạm Y tế xã, Trường Tiểu học, Trường Mầm non, Chợ Trung tâm và khu dân cư xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	Thôn Làng Nhà, xã Kim Quan	1	8.000	208	
6	Quy hoạch trụ sở xã, trạm y tế, sân thể thao và Khu dân cư Thái Bình	Thôn 5, thôn 6, xã Thái Bình	0,24	1.900	68	
7	Quy hoạch khu dân cư và Trạm y tế xã Hùng Lợi	Thôn Làng Coóc, xã Hùng Lợi	0,4	3.200	80	
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn Đô Thượng 2, xã Xuân Vân	Thôn Đô Thượng 2, xã Xuân Vân	0,98	7.800	300	
9	Quy hoạch khu tái định cư tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn để GPMB thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức hợp đồng BOT	Thôn Đồng Thẳng, xã Nhữ Khê	3	24.000	208	
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn Làng Ngoài, xã Lực Hành,	Thôn Làng Ngoài, xã Lực Hành	0,5	4.000	150	
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư thôn 14, xã Trung Môn	Thôn 14, xã Trung Môn	2,65	21.000	900	
12	Dự án nhà ở sinh viên Đại học Tân Trào		4,0	12.000	240	
IV	Huyện Hàm Yên					
1	Khu đô thị tại tổ dân phố Cầu mới	Thị trấn Tân Yên	9,8	88.200	1.470	
2	Khu dân cư mới xã Tân Thành	Huyện Hàm Yên	2	30.000	500	
3	Khu đô thị Tổ dân phố Cầu Mới	Thị trấn Tân Yên	9,8	80.000	1.200	

4	Khu dân cư xã Phù Lưu	Xã Phù Lưu	5,0	33.700	680	
5	Khu dân cư Xã Tân Thành	Xã Tân Thành	3,0	30.000	600	
V	Huyện Sơn Dương					
1	Dự án xây dựng nhà ở Khu du lịch sinh thái và dịch vụ thể thao Sơn Dương (khu B)	Thị trấn Sơn Dương	49,9	449.100	7.485	
2	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới tổ dân phố Cơ Quan	Tân Bắc, thị trấn Sơn Dương	9,8	88.200	1.470	
3	Khu đô thị mới bên bờ sông Phó Đáy	Thị trấn Sơn Dương	4,4	140.000	1.900	
4	Khu dân cư thôn Đá Tron	Xã Đông Thọ	1,6	30.000	400	
5	Khu dân cư xứ đồng Cống Khổng	Xã Hồng Lạc	0,8	18.000	250	
6	Khu dân cư thôn Lũng Khu	Xã Sơn Nam	1,6	35.000	500	
7	Khu dân cư thôn Văn Bảo	Xã Sơn Nam	0,5	12.000	200	
8	Khu dân cư thôn Quyết Thắng	Xã Sơn Nam	0,6	13.500	250	
9	Khu dân cư thôn Ninh Bình	Xã Ninh Lai	1,3	18.000	260	
10	Khu dân cư và chợ Xã Đại Phú	Xã Đại Phú	3,7	50.000	750	
11	Khu dân cư thôn Phú Thọ 1	Xã Trường Chinh	0,5	12.000	160	
12	Khu dân cư thôn Âm Thắng	Xã Thượng Âm	0,3	6.500	90	
13	Khu dân cư thôn Ninh Lai và Cây Đa 2	Xã Ninh Lai	2	45.000	600	
14	Khu dân cư và chợ xã Tú Thịnh	Xã Tú Thịnh	0,6	15.000	200	
15	Khu dân cư xã Văn Phú	Xã Văn Phú	1,0	24.000	300	

16	Khu dân cư thôn Tân Thịnh	Xã Văn Phú	0,17	3.500	50	
17	Khu dân cư thôn Lương Thiện	Xã Trường Chinh	1,1	10.000	130	
18	Khu dân cư thôn Cả	Xã Tân Trào	0,6	12.000	160	
19	Khu dân cư tổ dân phố Tân An	Thị trấn Sơn Dương	0,6	14.000	200	
20	Khu đô thị tại thị trấn Sơn Dương	Thị trấn Sơn Dương	14,0	126.000	2.100	
VI	Huyện Chiêm Hóa					
1	Dự án xây dựng khu đô thị mới Gia Hưng Global tại tổ dân phố Vĩnh Thịnh	Thị trấn Vĩnh Lộc	9,8	88.200	1.470	
2	Quy hoạch chi tiết điểm tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Trụ sở Bảo hiểm xã hội và các công trình trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,8	7.200	120	
3	Quy hoạch chi tiết khu đô thị tại tổ Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	10,0	90.000	1.500	
4	Quy hoạch chi tiết và xây dựng điểm dân cư thôn Đóng, xã Hùng Mỹ	Xã Hùng Mỹ	0,3	2.700	45	
5	Quy hoạch chi tiết và xây dựng điểm dân cư thôn Hợp Long 1, xã Yên Nguyên	Xã Yên Nguyên	0,5	4.860	81	
6	Quy hoạch chi tiết và xây dựng điểm dân cư thôn Soi Trinh, xã Trung Hòa	Xã Trung Hòa	1,6	14.400	240	
7	Quy hoạch chi tiết và xây dựng điểm dân cư thôn Trục Trì, xã Yên Nguyên	Xã Yên Nguyên	0,9	8.100	135	
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư và chỉnh trang đô thị tại tổ Đồng Tụ, thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,31	3.000	45	
9	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Bản Chòn, thôn Bản Chòn, xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	0,68	7.000	100	

10	Quy hoạch chi tiết khu dân cư trung tâm xã Tân Mỹ, thôn Bản Tụm, xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	0,91	8.500	140	
11	Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Càng Nộc, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,57	6.000	80	
12	Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Phúc Tâm, xã Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh	0,39	4.000	60	
13	Khu dân cư Kim Quang (Đồng cột cũ), xã Kim Bình	Xã Kim Bình	1,5	12.000	150	
14	Khu dân cư Gia Kè, xã Hòa Phú (đường đi xã Nhân Lý, giáp chợ Hòa Phú)	Xã Nhân Lý	1,6	12.500	160	
15	Khu dân cư Làng Tỏi, xã Yên Nguyên	Xã Yên Nguyên	1,2	10.000	130	
16	Khu dân cư thôn Noong Phường, Minh Quang	Xã Minh Quang	1,5	12.000	150	
17	Khu dân cư thôn thôn Phúc Tâm, xã Phúc Thịnh (giáp cây xăng KM6)	Xã Phúc Thịnh	1,7	15.000	200	
18	Khu dân cư thôn thôn Phúc Tâm, xã Phúc Thịnh (giáp đường vào Tân Thịnh)	Xã Phúc Phúc	1,2	10.000	130	
19	Khu dân cư Nà Lừa, xã Trung Hà (cổng UBND xã)	Xã Trung Hà	1,2	10.000	125	
20	Quy hoạch khu thương mại để cho thuê đất tại đường Đồng Luộc - Phúc Hương	Thị trấn Vĩnh Lộc	1	9.000	110	
21	Quy hoạch chi tiết và xây dựng điểm dân cư tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	1,3	11.700	195	
VII	Huyện Lâm Bình					
1	Cụm dân cư khu vực trung tâm huyện Lâm Bình	Xã Lăng Cấn	2	36.000	600	
2	Khu dân cư xã Bình An, huyện Lâm Bình	Xã Bình An	0,5	9.000	200	

3	Khu dân cư xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	Xã Hồng Quang	0,7	12.000	250	
4	Khu dân cư xã Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm	1,0	18.000	300	
5	Khu dân cư xã Thổ Bình	Xã Thổ Bình	1,0	18.000	300	
6	Khu dân cư xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	0,5	9.000	200	
7	Khu dân cư xã Phúc Yên	Xã Phúc Yên	0,7	12.000	250	
8	Khu dân cư xã Khuôn Hà	Xã Khuôn Hà	0,7	12.000	250	

4. Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm của từng huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

5. Các nhóm giải pháp chính

5.1. Giải pháp về quy hoạch và đất đai

a) Tổ chức lập, phê duyệt các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn các huyện, thành phố, bố trí quỹ đất cho các loại nhà ở nhất là nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.

b) Yêu cầu Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án phát triển đô thị, không phân biệt quy mô diện tích đất phải dành 20% tổng diện tích đất ở trong các đồ án quy hoạch chi tiết hoặc tổng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dành để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP.

5.2. Giải pháp về vốn để phát triển nhà ở

a) Tiếp tục rà soát đối tượng là hộ nghèo, người có công với cách mạng, bố trí ngân sách hàng năm của tỉnh để hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo tiêu chí mới.

b) Huy động các nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội theo hình thức xã hội hóa mà không phải đầu tư từ ngân sách của địa phương (theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội) để bán, cho thuê hoặc thuê mua theo quy định của pháp luật về xây dựng.

c) Hướng dẫn thực hiện vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc từ các tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

d) Tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị đất đai, tạo nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho thuê.

đ) Phát triển mô hình Quỹ tín dụng cộng đồng tạo điều kiện để người dân giúp đỡ nhau tự cải tạo, chỉnh trang nhà ở.

e) Tập trung ưu tiên đầu tư hạ tầng kết nối với các dự án phát triển nhà ở, mời gọi một số nhà đầu tư có uy tín và tiềm lực để phát triển một số dự án khu đô thị, trong đó có nhà ở thương mại và nhà ở xã hội, tạo động lực và điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

g) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế đầu tư xây dựng nhà trọ để thúc đẩy các hộ dân tự đầu tư xây dựng, tạo lập quỹ nhà ở xã hội là nhà trọ cho công nhân, người lao động, sinh viên thuê trên địa bàn tỉnh.

5.3. Giải pháp về phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn nối với các dự án phát triển nhà ở

a) Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch, tạo điều kiện hình thành các dự án phát triển nhà ở đồng bộ.

b) Yêu cầu các chủ đầu tư dự án nhà ở phải thực hiện triển khai xây dựng hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội song song với việc phát triển nhà ở; tỉnh sẽ hỗ trợ đầu nối dự án với hệ thống hạ tầng chung của tỉnh.

5.4. Về các nhóm giải pháp khác

a) Rà soát các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới, trên cơ sở cân đối nhu cầu chung về các loại nhà ở trên địa bàn theo Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

b) Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bất động sản (quản lý hoạt động của các cá nhân, tổ chức hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn; quản lý việc thành lập, hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản, văn phòng môi giới nhà đất); quản lý chặt chẽ việc chuyển quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

c) Công khai các dự án trên các phương tiện đại chúng để người dân có thể trực tiếp mua nhà ở với các chủ đầu tư, tránh trường hợp mua lại từ nhà đầu cơ, gây thất thu về thuế của Nhà nước; tổ chức dịch vụ công để cung cấp thông tin về quy hoạch phát triển nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, rà soát việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản; có biện pháp xử lý kịp thời đối với những dự án xây dựng sai quy định, dự án chậm tiến độ, dự án không phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt./.

Phụ lục: Kế hoạch phát triển nhà ở các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025

1. Thành phố Tuyên Quang

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	544	544	544	544	544	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745
2	Nhà ở dân tự xây	2911	2911	2911	2911	2911	582.118	582.118	582.118	582.118	582.118
3	Nhà ở công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở xã hội	157	157	157	157	157	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
5	Nhà ở cho người có công	4	4	4	4	4	180	180	180	180	180
6	Nhà ở cho hộ nghèo	33	33	33	33	33	1.485	1.485	1.485	1.485	1.485
7	Nhà ở cho công nhân	178	178	178	178	178	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
8	Nhà ở sinh viên	13	13	13	13	13	600	600	600	600	600
9	Nhà ở tái định cư	146	146	146	146	146	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
	Tổng cộng	3985	3985	3985	3985	3985	728.028	728.028	728.028	728.028	728.028

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	1.165,7	1.165,7	1.165,7	1.165,7	1.165,7
2	Nhà ở dân tự xây	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	3.492,7	3.492,7	3.492,7	3.492,7	3.492,7
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Nhà ở xã hội	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	100,8	100,8	100,8	100,8	100,8
5	Nhà ở cho người có công	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
6	Nhà ở cho hộ nghèo	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	5,9	5,9	5,9	5,9	5,9
7	Nhà ở cho công nhân	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	85,8	85,8	85,8	85,8	85,8
8	Nhà ở sinh viên	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	6,4	6,4	6,4	6,4	6,4
9	Nhà ở tái định cư	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	187,6	187,6	187,6	187,6	187,6
	Tổng cộng	133,2	133,2	133,2	133,2	133,2	5045,7	5045,7	5045,7	5045,7	5045,7

2. Huyện Na Hang

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	45	45	45	45	45	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1
2	Nhà ở dân tự xây	7	7	7	7	7	1.388,5	1.388,5	1.388,5	1.388,5	1.388,5
3	Nhà ở công vụ	4	4	4	4	4	240,0	240,0	240,0	240,0	240,0
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà ở cho người có công	2	2	2	2	2	81	81	81	81	81
6	Nhà ở cho hộ nghèo	190	190	190	190	190	8.568	8.568	8.568	8.568	8.568
7	Nhà ở cho công nhân	6	6	6	6	6	250	250	250	250	250
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhà ở tái định cư	22	22	22	22	22	2.625	2.625	2.625	2.625	2.625
	Tổng cộng	276	276	276	276	276	22.214,6	22.214,6	22.214,6	22.214,6	22.214,6

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	97,1	97,1	97,1	97,1	97,1
2	Nhà ở dân tự xây	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Nhà ở cho người có công	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,324	0,324	0,324	0,324	0,324
6	Nhà ở cho hộ nghèo	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	34,3	34,3	34,3	34,3	34,3
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,05	0,0	0,0	0,0	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Nhà ở tái định cư	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1
	Tổng cộng	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	171,9	171,9	171,9	171,9	171,9

3. Huyện Chiêm Hóa

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	45	45	45	45	45	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1
2	Nhà ở dân tự xây	208	208	208	208	208	41.679,9	41.679,9	41.679,9	41.679,9	41.679,9
3	Nhà ở công vụ	8	8	8	8	8	492,0	492,0	492,0	492,0	492,0
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà ở cho người có công	23	23	23	23	23	1.035	1.035	1.035	1.035	1.035
6	Nhà ở cho hộ nghèo	457	457	457	457	457	20.556	20.556	20.556	20.556	20.556
7	Nhà ở cho công nhân	11	11	11	11	11	500	500	500	500	500
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhà ở tái định cư	22	22	22	22	22	2.625	2.625	2.625	2.625	2.625
	Tổng cộng	775	775	775	775	775	75.950,0	75.950,0	75.950,0	75.950,0	75.950,0

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	97,1	97,1	97,1	97,1	97,1
2	Nhà ở dân tự xây	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	250,1	250,1	250,1	250,1	250,1
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Nhà ở cho người có công	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	4,14	4,14	4,14	4,14	4,14
6	Nhà ở cho hộ nghèo	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	82,2	82,2	82,2	82,2	82,2
7	Nhà ở cho công nhân	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Nhà ở tái định cư	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1
	Tổng cộng	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	469,1	469,1	469,1	469,1	469,1

4. Huyện Hàm Yên

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	45	45	45	45	45	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1
2	Nhà ở dân tự xây	465	465	465	465	465	92.955,8	92.955,8	92.955,8	92.955,8	92.955,8
3	Nhà ở công vụ	2	2	2	2	2	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà ở cho người có công	7	7	7	7	7	297	297	297	297	297
6	Nhà ở cho hộ nghèo	400	400	400	400	400	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
7	Nhà ở cho công nhân	6	6	6	6	6	250	250	250	250	250
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhà ở tái định cư	22	22	22	22	22	2.625	2.625	2.625	2.625	2.625
	Tổng cộng	946	946	946	946	946	123.309,9	123.309,9	123.309,9	123.309,9	123.309,9

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	97,1	97,1	97,1	97,1	97,1
2	Nhà ở dân tự xây	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	557,7	557,7	557,7	557,7	557,7
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Nhà ở cho người có công	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,188	1,188	1,188	1,188	1,188
6	Nhà ở cho hộ nghèo	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3	72,0	72,0	72,0	72,0	72,0
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Nhà ở tái định cư	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1
	Tổng cộng	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	759,4	759,4	759,4	759,4	759,4

5. Huyện Yên Sơn

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	91	91	91	91	91	18.124,2	18.124,2	18.124,2	18.124,2	18.124,2
2	Nhà ở dân tự xây	740	740	740	740	740	147.926,2	147.926,2	147.926,2	147.926,2	147.926,2
3	Nhà ở công vụ	6	6	6	6	6	384,0	384,0	384,0	384,0	384,0
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà ở cho người có công	6	6	6	6	6	270	270	270	270	270
6	Nhà ở cho hộ nghèo	400	400	400	400	400	18.018	18.018	18.018	18.018	18.018
7	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhà ở sinh viên	89	89	89	89	89	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
9	Nhà ở tái định cư	15	15	15	15	15	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
	Tổng cộng	1347	1347	1347	1347	1347	190.472,5	190.472,5	190.472,5	190.472,5	190.472,5

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3	194,3	194,3	194,3	194,3	194,3
2	Nhà ở dân tự xây	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	887,6	887,6	887,6	887,6	887,6
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Nhà ở cho người có công	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08
6	Nhà ở cho hộ nghèo	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3	72,1	72,1	72,1	72,1	72,1
7	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Nhà ở sinh viên	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9
9	Nhà ở tái định cư	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8
	Tổng cộng	34,8	34,8	34,8	34,8	34,8	1.218,2	1.218,2	1.218,2	1.218,2	1.218,2

6. Huyện Sơn Dương

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	91	91	91	91	91	18.124,2	18.124,2	18.124,2	18.124,2	18.124,2
2	Nhà ở dân tự xây	748	748	748	748	748	149.549,6	149.549,6	149.549,6	149.549,6	149.549,6
3	Nhà ở công vụ	3	3	3	3	3	192,0	192,0	192,0	192,0	192,0
4	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà ở cho người có công	6	6	6	6	6	270	270	270	270	270
6	Nhà ở cho hộ nghèo	441	441	441	441	441	19.836	19.836	19.836	19.836	19.836
7	Nhà ở cho công nhân	22	22	22	22	22	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
8	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhà ở tái định cư	44	44	44	44	44	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
	Tổng cộng	1354	1354	1354	1354	1354	194.221,8	194.221,8	194.221,8	194.221,8	194.221,8

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3	194,3	194,3	194,3	194,3	194,3
2	Nhà ở dân tự xây	27,4	27,4	27,4	27,4	27,4	897,3	897,3	897,3	897,3	897,3
3	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
4	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Nhà ở cho người có công	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08
6	Nhà ở cho hộ nghèo	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	79,3	79,3	79,3	79,3	79,3
7	Nhà ở cho công nhân	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	10,7	10,7	10,7	10,7	10,7
8	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Nhà ở tái định cư	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	56,3	56,3	56,3	56,3	56,3
	Tổng cộng	35,5	35,5	35,5	35,5	35,5	1.239,8	1.239,8	1.239,8	1.239,8	1.239,8

7. Huyện Lâm Bình

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (căn)					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m2)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	45	45	45	45	45	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1	9.062,1
2	Nhà ở dân tự xây	152	152	152	152	152	30.485,7	30.485,7	30.485,7	30.485,7	30.485,7
4	Nhà ở công vụ	4	4	4	4	4	240,0	240,0	240,0	240,0	240,0
5	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhà ở cho người có công	1	0	0	0	0	45	-	-	-	-
7	Nhà ở cho hộ nghèo	180	180	180	180	180	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109
8	Nhà ở cho công nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhà ở sinh viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhà ở tái định cư	22	22	22	22	22	2.625	2.625	2.625	2.625	2.625
	Tổng cộng	405	404	404	404	404	50.566,8	50.521,8	50.521,8	50.521,8	50.521,8

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm (ha)					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	97,1	97,1	97,1	97,1	97,1
2	Nhà ở dân tự xây	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6	182,9	182,9	182,9	182,9	182,9
4	Nhà ở công vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5	Nhà ở xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Nhà ở cho người có công	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,18	0	0	0	0
7	Nhà ở cho hộ nghèo	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	32,4	32,4	32,4	32,4	32,4
8	Nhà ở cho công nhân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Nhà ở sinh viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Nhà ở tái định cư	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1
	Tổng cộng	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	341,8	341,6	341,6	341,6	341,6